

Số: **55** /NQ-HĐND

Khánh Hòa, ngày **08** tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt Đề án Sửa học đường cho trẻ em mầm non
người dân tộc thiểu số, trẻ em miền núi và trẻ em vùng đặc biệt khó khăn
trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, giai đoạn 2026 - 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14; được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trẻ em số 102/2016/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

Căn cứ Thông tư số 30/2010/TT-BYT ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Bộ Trưởng Bộ Y tế ban hành QCVN 5-1:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Chiến lược phát triển bền vững giáo dục và đào tạo tỉnh Khánh Hòa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045;

Xét Tờ trình số 7491/TTr-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 63/BC-VHXXH ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; tiếp thu, giải trình của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Báo cáo số 256/BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Nghị quyết này Đề án Sửa học đường cho trẻ em mầm non người dân tộc thiểu số, trẻ em miền núi và trẻ em vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2026 - 2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa khóa VIII, nhiệm kỳ 2026 - 2031, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 08 tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy;
- Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Lưu: VT, Tm.

CHỦ TỊCH



Lâm Đông

ĐỀ ÁN

**Sửa học đường cho trẻ em mầm non người dân tộc thiểu số,
trẻ em miền núi và trẻ em vùng đặc biệt khó khăn
trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2026 - 2030**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 08 tháng 7 năm 2026
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

A. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Trong những năm qua, tỉnh Khánh Hòa luôn quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo công tác bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, đặc biệt là trẻ em người dân tộc thiểu số (DTTS), trẻ em vùng miền núi và trẻ em vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; công tác quản lý giáo dục mầm non đạt nhiều kết quả tích cực, tỷ lệ huy động trẻ ra lớp tăng dần theo từng năm. Song song đó, thực hiện Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh Khánh Hòa, chính sách sửa học đường đã được triển khai tại địa bàn hai huyện Khánh Sơn, Khánh Vĩnh (sau sáp nhập thuộc 08 xã), mang lại hiệu quả rõ rệt trong cải thiện tình trạng dinh dưỡng, nâng cao tỷ lệ huy động trẻ ra lớp cho các địa phương.

Từ tháng 7/2025 sắp xếp đơn vị hành chính, tỉnh Ninh Thuận sáp nhập với tỉnh Khánh Hòa, đồng thời thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp. Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh ban hành Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 20/01/2026 phê duyệt danh sách thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào DTTS và miền núi; xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 và Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 điều chỉnh, bổ sung danh sách thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào DTTS và miền núi, xã khu vực I, II, III giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Theo đó, công tác giáo dục mầm non vùng đồng bào DTTS, miền núi trên địa bàn tỉnh phát sinh nhiều khó khăn, hạn chế; trong đó, nhiều xã, thôn có điều kiện tương đồng với các xã khu vực Khánh Sơn, Khánh Vĩnh... nhưng chưa được thụ hưởng chính sách, dẫn đến sự thiếu đồng bộ và chưa bảo đảm bao phủ trong tiếp cận dinh dưỡng cho trẻ em, nhất là tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em mầm non thể nhẹ cân và thấp còi vẫn còn ở mức cao, chênh lệch lớn so với khu vực đồng bằng và so với mục tiêu quốc gia về dinh dưỡng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh.

Giai đoạn mầm non là “cửa sổ vàng” quyết định sự phát triển toàn diện của trẻ. Việc thiếu hụt dinh dưỡng trong giai đoạn này không chỉ ảnh hưởng đến thể chất, trí tuệ trước mắt mà còn tác động lâu dài đến chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh. Vì vậy, tăng cường các giải pháp cải thiện dinh dưỡng cho trẻ em mầm non,

nhất là ở vùng đồng bào DTTS, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn là yêu cầu cấp thiết. Do đó, việc ban hành Nghị quyết mới để triển khai Đề án Sửa học đường cho trẻ em mầm non người DTTS, trẻ em miền núi và trẻ em vùng đặc biệt khó khăn trên phạm vi toàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 là hết sức cần thiết. Đề án nhằm mở rộng diện bao phủ chính sách, bảo đảm tất cả trẻ em có hoàn cảnh khó khăn vùng đồng bào DTTS, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn được chăm sóc dinh dưỡng công bằng, góp phần giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng, nâng cao tầm vóc, thể lực và trí tuệ cho thế hệ tương lai.

Đề án đồng thời phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển giáo dục mầm non, chăm sóc trẻ em và chiến lược quốc gia về dinh dưỡng; đáp ứng mục tiêu phát triển nguồn nhân lực của tỉnh. Với tổng kinh phí dự kiến trong khả năng cân đối ngân sách địa phương, cùng sự tham gia của doanh nghiệp và xã hội, việc triển khai Đề án là khả thi, bền vững và mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc.

B. CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. Cơ sở pháp lý

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Luật Trẻ em số 102/2016/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội khóa XV về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào DTTS và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

Căn cứ Quyết định 641/QĐ-TTg ngày 28/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 30/2010/TT-BYT ngày 02/6/2010 của Bộ Y tế ban hành QCVN 5-1:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng;

Căn cứ Công văn số 40/BYT-BMTE ngày 05/01/2021 của Bộ Y tế về việc tiếp tục triển khai Chương trình Sữa học đường;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Chiến lược phát triển bền vững giáo dục và đào tạo tỉnh Khánh Hòa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa phê duyệt Đề án Sữa học đường tại hai huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh giai đoạn 2024 - 2030 (Đề án).

II. Cơ sở thực tiễn

Tỉnh Khánh Hòa có hơn 266.280 người đồng bào DTTS (34 dân tộc anh em như Raglai, Ê-đê, Cơ Ho...) chiếm 11,79% dân số toàn tỉnh, với gần 67.000 trẻ em mầm non, học sinh phổ thông người DTTS, trong đó cấp học mầm non ước tính khoảng hơn 16.000 trẻ thuộc đối tượng ưu tiên tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào DTTS và miền núi; xã khu vực I, II, III (Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 20/01/2026 và Quyết định 539/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh);

Trong những năm qua, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ nhằm phát triển kinh tế, chính trị và đời sống xã hội cho người dân, đặc biệt là các chính sách hỗ trợ công tác nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn như:

- Hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền ăn trưa:

+ 330.000 đồng/trẻ/tháng x 09 tháng/năm học đối với trẻ em mẫu giáo đi học và ăn bán trú tại trường địa bàn bắc Khánh Hòa;

+ 160.000 đồng/trẻ/tháng x 09 tháng/năm học đối với trẻ em mẫu giáo đi học và ăn bán trú tại trường địa bàn nam Khánh Hòa;

+ 360.000 đồng/trẻ/tháng x 09 tháng/năm học đối với trẻ em nhà trẻ đi học và ăn bán trú tại trường; hỗ trợ 1.350.000 đồng tiền mua đồ dùng cá nhân, các đồ dùng và học liệu, giấy, sách truyện, sáp màu, bút chì, đồ chơi học tập... tham gia học bán trú; chi 01 lần vào đầu năm học;

+ 360.000 đồng/trẻ/tháng x 09 tháng/năm học đối với trẻ em mẫu giáo 3 tuổi và 4 tuổi đi học và ăn bán trú tại trường.

- Hỗ trợ kinh phí cho trẻ mầm non uống sữa học đường:

Ngày 14/12/2023, HĐND tỉnh Khánh Hòa ban hành Nghị quyết số 130/NQ-HĐND phê duyệt Đề án Sữa học đường tại hai huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh giai đoạn 2024 - 2030. Qua hơn 02 năm triển khai thực hiện Nghị quyết, đã có trên 1.000 trẻ nhà trẻ và hơn 4.500 trẻ mẫu giáo được uống sữa 5 ngày/tuần trong 09 tháng/năm học. Thề lực của trẻ khu vực thụ hưởng chính sách

có chuyển biến rõ rệt, cụ thể: hằng năm tỷ lệ trẻ thể thấp còi trẻ nhà trẻ giảm bình quân 4 - 5% và trẻ mẫu giáo giảm bình quân 5 - 6%; tỷ lệ trẻ thể nhẹ cân trẻ nhà trẻ giảm bình quân 4 - 5%, trẻ mẫu giáo giảm bình quân 5 - 6%; đặc biệt là tỷ lệ huy động trẻ ra lớp tăng so với trước khi thực hiện Đề án (sau 02 năm thực hiện Đề án, trẻ thuộc hai địa bàn khu vực các xã Khánh Sơn, Khánh Vĩnh huy động được trên 30% trẻ nhà trẻ (tăng 5%) và trên 96% trẻ mẫu giáo ra lớp (tăng 3%)). Tổng số kinh phí đã chi cho Đề án từ năm 2024 đến nay là: 19.462.154.320 đồng (mười chín tỷ, bốn trăm sáu mươi hai triệu, một trăm năm mươi tư nghìn, ba trăm hai mươi đồng).

Bảng thống kê
Số trẻ mầm non tham gia và kinh phí thực hiện
Nghị quyết số 130/NQ-HĐND của HĐND tỉnh

Năm	Độ tuổi	Số trẻ mầm non thuộc 3 xã (huyện Khánh Sơn cũ)	Số trẻ mầm non 05 xã (huyện Khánh Vĩnh cũ)	Kinh phí đã chi (VN đồng)	Ghi chú
2024	- Nhà trẻ	447	1.022	5.136.966.000	Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 14/3/2024 của UBND về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho Sở Giáo dục và Đào tạo
	- Mẫu giáo	1.915	4.632		
2025	- Nhà trẻ	456	1.060	7.808.188.320	
	- Mẫu giáo	1.921	4.643		
2026	- Nhà trẻ	464	1.088	6.517.000.000	
	- Mẫu giáo	1.928	4.648		
Tổng kinh phí đã duyệt chi từ năm 2024 đến nay				19.462.154.320 đồng	

Tuy nhiên, phạm vi của Nghị quyết số 130/NQ-HĐND giới hạn về đối tượng thụ hưởng so với thực tế sau khi sáp nhập tỉnh và thực hiện chính quyền 2 cấp. Điều này dẫn đến thực trạng cùng trẻ em là người DTTS, cùng sinh sống ở xã, thôn miền núi, đặc biệt khó khăn của tỉnh nhưng có nhóm trẻ được uống sữa học đường từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ, có nhóm trẻ lại chưa có cơ hội tiếp cận chính sách, tạo bất cập trong tiếp cận dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe ban đầu. Về lâu dài, sẽ tạo ra khoảng cách trong phát triển thể lực, tầm vóc giữa các nhóm trẻ em trong tỉnh; khó đáp ứng mục tiêu Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Bảng thống kê
Tình trạng suy dinh dưỡng trẻ mầm non DTTS
So với trẻ mầm non toàn tỉnh Khánh Hòa (năm học 2025 - 2026)

Tình trạng dinh dưỡng trẻ em	ĐVT	Trẻ mầm non toàn tỉnh	Trẻ mầm non DTTS	So sánh tỷ lệ trẻ SDD giữa trẻ toàn tỉnh và trẻ DTTS
Trẻ em mầm non toàn tỉnh được chăm sóc sức khỏe	người	83.821	13.595	16.22%
Trẻ em nhà trẻ được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	14,552	1,722	11.83%
Trong đó:				
- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	564	298	52.84%
- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	1,019	388	38.08%
- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	147	22	14.97%
- Trẻ thừa cân, béo phì	người	511	42	8.22%
Trẻ em mẫu giáo được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	69,163	11,872	17.17%
Trong đó:				
- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	3,559	2,157	60.61%
- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	3,830	2,169	56.63%
- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	809	247	30.53%
- Trẻ thừa cân, béo phì	người	4,856	271	5.58%

Qua bảng báo cáo trên cho thấy sự chênh lệch giữa các vùng miền trong tỉnh, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng yếu là trẻ DTTS, cứ 10 trẻ suy dinh dưỡng thì có 06 trẻ là người DTTS (*thể nhẹ cân chiếm tỷ lệ từ 53% - 61% và thể thấp còi chiếm tỷ lệ từ 38% - 56% trên tổng số trẻ suy dinh dưỡng toàn tỉnh*). Các trẻ em này thường thiếu dinh dưỡng do điều kiện kinh tế khó khăn (*tỷ lệ trẻ em vùng DTTS, trẻ em miền núi chiếm tỷ lệ trên 20%*), chưa được tiếp cận với chương trình can thiệp dinh dưỡng

Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2026 - 2030 đặt mục tiêu kiểm soát suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 8% vào năm 2030, đòi hỏi các địa phương trong đó có tỉnh Khánh Hòa phải triển khai các chương trình cụ thể như Sữa học đường để cải thiện tình trạng dinh dưỡng, nâng cao tầm vóc trẻ em. Vì vậy việc triển khai Đề án Sữa học đường cho trẻ em mầm non vùng DTTS, trẻ em miền núi và trẻ em đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, giai đoạn 2026 - 2030 sẽ góp phần thực hiện mục tiêu quốc gia, giảm nghèo bền vững, bình đẳng tiếp cận giáo dục và dinh dưỡng cho trẻ em vùng đặc biệt khó khăn của tỉnh.

III. Về quy mô (xã, phường), trường, nhóm lớp, số trẻ mầm non đề xuất tham gia Đề án hiện nay

Chi tiết tại Phụ lục 1 - Bảng thống kê số xã, phường, số trường, nhóm lớp mầm non độc lập tư thục, số trẻ nhà trẻ, trẻ mẫu giáo thuộc các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào DTTS và miền núi; xã khu vực I, II, III (*Đính kèm*).

C. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Cải thiện tình trạng dinh dưỡng của trẻ mầm non thuộc các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào DTTS và miền núi; xã khu vực I, II, III thông qua hoạt động cho trẻ uống sữa 05 ngày/tuần với 09 tháng/năm học nhằm giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng, nâng cao tầm vóc, thể lực của trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Cải thiện tình trạng dinh dưỡng và chiều cao trẻ mầm non ở thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào DTTS và miền núi; xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; trong đó:

- Đến năm 2028, giảm tỷ lệ trẻ mầm non DTTS suy dinh dưỡng thể nhẹ cân trung bình 3%/năm; suy dinh dưỡng thể thấp còi trung bình 4%/năm.

- Đến năm 2030, giảm tỷ lệ trẻ mầm non DTTS suy dinh dưỡng thể nhẹ cân trung bình 4%/năm; suy dinh dưỡng thể thấp còi trung bình 5%/năm.

b) Tăng cường công tác quản lý, truyền thông, giáo dục và tư vấn dinh dưỡng; trong đó:

- 100% cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên y tế trường học được tham gia các lớp tập huấn; có kiến thức và kỹ năng thực hành chăm sóc dinh dưỡng, bảo vệ sức khỏe cho trẻ mầm non trong trường học.

- 100% cha mẹ trẻ được tuyên truyền, tư vấn về kiến thức, kỹ năng chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ, các vấn đề liên quan đến chế độ dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe trẻ tại gia đình.

- 100% cán bộ quản lý, giáo viên mầm non được tham gia tập huấn về công tác quản lý và tổ chức cho trẻ uống sữa tại trường.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nhiệm vụ

1.1. Trình HĐND tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết quy định về chế độ chính sách, hỗ trợ thực hiện Đề án Sữa học đường cho trẻ em mầm non người dân tộc thiểu số, miền núi và vùng đặc biệt khó khăn tỉnh Khánh Hòa, giai đoạn 2026 - 2030 (dự kiến trình trong Quý III/2026); qua đó tạo cơ sở pháp lý để bố trí kinh phí ngân sách hằng năm. Trong đó, xác định cụ thể phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, chính sách hỗ trợ, thời gian, cơ cấu nguồn vốn thực hiện.

1.2. Quản lý dinh dưỡng, y tế học đường và tập huấn thực hiện uống sữa:

- Theo dõi, đánh giá biểu đồ tăng trưởng (cân nặng, chiều cao) của 100% trẻ tham gia Đề án định kỳ ít nhất 02 lần/năm học để đo lường hiệu quả giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng.

- Tổ chức tập huấn chuyên môn cho 100% cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên y tế trường học về quy trình tiếp nhận, lưu kho, bảo quản sữa; hướng dẫn các cơ sở giáo dục mầm non tổ chức cho trẻ uống sữa tại trường đúng quy định và bảo đảm an toàn thực phẩm.

2. Giải pháp

2.1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, hiệu quả quản lý của Nhà nước

a) Thành lập Ban Chỉ đạo Đề án Sữa học đường tỉnh Khánh Hòa, do lãnh đạo UBND tỉnh làm Trưởng Ban và lãnh đạo Sở Giáo dục và Đào tạo là Phó Trưởng Ban Thường trực, thành viên là lãnh đạo UBND các xã, phường.

b) Nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương 37 xã, phường có các trường, nhóm lớp tham gia Đề án về tầm quan trọng trong việc chăm sóc, bảo vệ trẻ em. Phát huy tính chủ động, thực hiện đầy đủ chủ trương, chính sách về giáo dục mầm non trên địa bàn đúng định hướng, kịp thời, hiệu quả, phù hợp với thực tế.

c) Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu dinh dưỡng, nguồn kinh phí sử dụng phải hiệu quả và đúng mục đích, tránh thất thoát; tổ chức tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm kịp thời.

2.2. Giải pháp về chính sách

a) Thực hiện chính sách hỗ trợ để thực hiện giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thể thấp còi; góp phần phát triển thể chất, trí tuệ cho trẻ mầm non các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào DTTS và miền núi; xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

b) Thực hiện chính sách xã hội quan tâm đối với trẻ em là con, em gia đình đồng bào DTTS, trẻ em miền núi và trẻ em vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh.

c) Thực hiện chính sách xã hội hóa, huy động, khuyến khích các tổ chức, đoàn thể, Nhân dân tham gia vào công tác cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em mầm non các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào DTTS và miền núi; xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

2.3. Giải pháp về nguồn lực

a) Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng về dinh dưỡng trẻ em và vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh, bảo vệ an toàn cho trẻ.

b) Củng cố và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên y tế làm công tác dinh dưỡng. Nâng cao năng lực quản lý, điều hành trong thực hiện nhiệm vụ cho trẻ uống sữa tại trường, đánh giá hiệu quả tác động của Đề án.

c) Tổ chức các lớp tập huấn, thực hành ghi chép các biểu mẫu, thu thập số liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ Đề án.

d) Kinh phí thực hiện Đề án gồm kinh phí sự nghiệp do ngân sách tỉnh và đơn vị cung cấp sữa hỗ trợ. Quản lý và điều phối có hiệu quả nguồn lực tài chính, tăng cường kiểm tra, đánh giá hiệu quả sử dụng ngân sách.

2.4. Giải pháp truyền thông

a) Đẩy mạnh công tác truyền thông, vận động, nâng cao kiến thức về tầm quan trọng của công tác dinh dưỡng đối với sự phát triển toàn diện của trẻ em. Triển khai các hoạt động thông tin, tuyên truyền về chủ trương, ý nghĩa, mục đích của Đề án dưới nhiều hình thức, nội dung phong phú và đa dạng thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như: Báo và Đài Phát thanh và Truyền hình của tỉnh, pano, áp phích, khẩu hiệu, băng rôn...

b) Tổ chức thực hiện giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe trong hệ thống các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh nói chung và tại các trường mầm non thuộc thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào DTTS và miền núi; xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa nói riêng, giáo dục trẻ có thói quen tốt trong sinh hoạt, biết tự chăm sóc và giữ gìn sức khỏe.

c) Tổ chức hoạt động tư vấn về dinh dưỡng, tăng cường công tác tuyên truyền kiến thức về giáo dục dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non, cha mẹ trẻ và trong cộng đồng, huy động các lực lượng vào nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ, phối hợp giám sát thực hiện Đề án.

d) Tổ chức các hoạt động giao lưu đối với trẻ em và giáo viên, nhân viên về các nội dung liên quan đến hiệu quả Đề án, tổ chức Ngày hội Sữa học đường.

III. KINH PHÍ DỰ KIẾN THỰC HIỆN

Kinh phí từ nguồn ngân sách sự nghiệp tỉnh hỗ trợ 75%, đơn vị cung cấp sữa hỗ trợ 25% giá sữa trúng thầu. Trẻ em thuộc đối tượng áp dụng của Đề án được uống sữa hoàn toàn miễn phí (cha mẹ học sinh không đóng góp).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân tỉnh

- Triển khai thực hiện Đề án giai đoạn 2026 - 2030 đã được HĐND tỉnh phê duyệt; đồng thời chỉ đạo các sở, ngành có liên quan triển khai thực hiện Đề án theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền quy định. Nghiên cứu trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định về chế độ chính sách, hỗ trợ thực hiện Đề án Sữa học đường cho trẻ em mầm non người dân tộc thiểu số, miền núi và vùng đặc biệt khó khăn tỉnh Khánh Hòa, giai đoạn 2026 - 2030 (dự kiến trình HĐND tỉnh trong Quý III/2026). Xem xét phê duyệt kế hoạch, quy mô, kinh phí và lộ trình thực hiện hằng năm theo thẩm quyền.

- Thành lập Ban Chỉ đạo cấp tỉnh (*nếu cần thiết*); điều phối phối hợp liên ngành giữa Sở Giáo dục và Đào tạo (*cơ quan thường trực*), các sở, ngành và UBND các xã, phường.

- Kiểm tra, giám sát tiến độ; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền; chịu trách nhiệm giải trình trước HĐND tỉnh về hiệu quả Đề án.
- Chỉ đạo công tác sơ kết, tổng kết Đề án; quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Là cơ quan thường trực, chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài chính, Y tế, Dân tộc và Tôn giáo, Khoa học và Công nghệ, UBND các xã, phường tổ chức triển khai thực hiện Đề án theo lộ trình, bảo đảm gắn kết chặt chẽ với các mục tiêu Đề án.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan:
 - + Tổ chức đấu thầu chọn đơn vị cung cấp sữa cho Đề án theo quy định;
 - + Giám sát chuyên ngành việc thực hiện Đề án Sữa học đường; thực hiện hiệu quả công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, đảm bảo 100% trẻ em là người DTTS, trẻ em miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III (Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 20/01/2026 và Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 11/02/2026) trên địa bàn áp dụng, triển khai thực hiện Đề án.
 - Tổ chức hướng dẫn cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên việc thực hiện sổ sách, phiếu theo dõi việc giao nhận, lưu trữ và bảo quản sữa, phân phối sữa, cân đo, theo dõi đánh giá kết quả phát triển của trẻ; cán bộ quản lý phụ trách dinh dưỡng trẻ em và vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh, bảo vệ an toàn cho trẻ mầm non. Kiểm tra, tổng hợp việc thực hiện Đề án, định kỳ báo cáo UBND tỉnh vào tháng 6 hằng năm (*cuối mỗi năm học*) và có báo cáo sơ kết, đánh giá hiệu quả thực hiện Đề án theo yêu cầu của UBND tỉnh.
 - Quản lý, điều phối có hiệu quả nguồn lực tài chính, theo dõi, kiểm tra việc phân bổ và sử dụng kinh phí trong ngân sách và nguồn xã hội hóa của Đề án; đồng thời, có biện pháp quản lý, chấn chỉnh kịp thời nếu phát hiện sai trái.

3. Sở Y tế

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức tuyên truyền, tư vấn, giáo dục về dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non; bồi dưỡng cán bộ quản lý phụ trách dinh dưỡng trẻ em và vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh, bảo vệ an toàn cho trẻ mầm non; bồi dưỡng đội ngũ phục vụ các nhiệm vụ của Đề án.
- Chỉ đạo các cơ sở y tế và đơn vị trực thuộc phối hợp với các cơ sở giáo dục mầm non theo dõi, giám sát và đánh giá việc phát triển thể lực của trẻ trong giai đoạn thực hiện Đề án; thực hiện hiệu quả công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, đảm bảo 100% trẻ em là người DTTS, miền núi, trẻ em thuộc vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn triển khai Đề án được hưởng các quyền lợi của Đề án này.

4. Sở Tài chính

- Căn cứ vào nguồn kinh phí ngân sách hằng năm, phối hợp cùng Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí sự nghiệp giáo dục để thực hiện Đề án.

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trong việc sử dụng kinh phí thực hiện Đề án theo thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các cơ quan báo chí của tỉnh, Cổng Thông tin điện tử tỉnh, hệ thống thông tin cơ sở nâng cao nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của Đề án; về tầm quan trọng của công tác dinh dưỡng đối với sự phát triển toàn diện của trẻ em.

6. Sở Dân tộc và Tôn giáo

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các xã thụ hưởng Đề án tuyên truyền về Đề án trong đồng bào DTTS và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III (Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 20/01/2026 và Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 11/02/2026) trên địa bàn triển khai Đề án được hưởng các quyền lợi của Đề án này.

7. UBND các xã, phường

- Phối hợp, tổ chức triển khai Đề án tại địa phương; rà soát, lập danh sách chính xác trẻ em mầm non thuộc đối tượng thụ hưởng tại các thôn, xã vùng đồng bào DTTS và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III theo đúng quy định tại Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 20/01/2026 và Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của UBND tỉnh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

8. Báo và Phát thanh, Truyền hình Khánh Hòa

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tuyên truyền về chủ trương, ý nghĩa, mục đích của Đề án trên các phương tiện thông tin đại chúng, thực hiện các phóng sự, các bài viết về Đề án phòng chống suy dinh dưỡng, Đề án Sữa học đường trong các cơ sở giáo dục mầm non.

9. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Khánh Hòa và các tổ chức thành viên; các đoàn thể chính trị xã hội và các tổ chức xã hội nghề nghiệp có liên quan

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân, nhất là cha mẹ trẻ tham gia thực hiện Đề án Sữa học đường; đồng thời, phối hợp giám sát việc thực hiện Đề án.

- Các đoàn thể chính trị xã hội và các tổ chức xã hội nghề nghiệp có liên quan vận động các tầng lớp quần chúng, Nhân dân tham gia hưởng ứng, đồng thuận nhằm triển khai thực hiện Đề án đảm bảo thống nhất, đồng bộ giữa các vùng, miền trên địa bàn tỉnh./.

Đề xuất số trẻ mầm non (gồm trẻ nhà trẻ và trẻ mẫu giáo) thuộc các trường mầm non, mẫu giáo, nhóm lớp mầm non độc lập tự thực thuộc các xã, phường, thôn, tổ dân phố thuộc vùng dân tộc thiểu số, miền núi và vùng đặc biệt khó khăn được thụ hưởng Đề án Sữa học đường, giai đoạn 2026 - 2030 (số liệu thu thập tháng 3/2026)

STT	Tên xã/ phường	Tên cơ sở GD MN trên địa bàn cấp xã	Trẻ nhà trẻ						Trẻ mẫu giáo														
			Dân số độ tuổi	Tổng số trẻ NT ra lớp	Tỷ lệ		Số trẻ DTTS		Số trẻ miền núi		Số trẻ ĐBKK	Số trẻ DTTS	Số trẻ miền núi		Số trẻ ĐBKK		Số trẻ người Kinh	Trẻ nhà trẻ hưởng CS	Trẻ MG hưởng CS				
					Tổng	Tỷ lệ	Tổng	Tỷ lệ	Tổng	Tỷ lệ			Tổng	Tỷ lệ	Tổng	Tỷ lệ				Tổng	Tỷ lệ		
1	Xã Bắc Khánh Vĩnh (Thôn Ba Dùi, Thôn Cà Hon, Thôn Bền Khế, Thôn Suối Sầu, Thôn Suối Cau, Thôn Suối Thơm)																						
	Thôn Bền Khế, Thôn Cà Hon, Thôn Ba Dùi	Trưởng MN Trầm Hương	181	51	28.2	0	0.0	51	28.2	0	0.0	0	0.0	0	0.0	281	92.4	0	0.0	0	0.0	51	281
	Thôn Suối Sầu, Thôn Suối Cau, Thôn Suối Thơm	Trưởng MN Sen Hồng	253	35	13.8	0	0.0	35	13.8	0	0.0	0	0.0	0	0.0	188	98.9	0	0.0	0	0.0	35	188
	Tổng cộng		434	86	19.8	0	0.0	86	19.8	0	0.0	0	0.0	0	0.0	469	94.9	0	0.0	0	0.0	86	469
	Xã Tây Khánh Vĩnh (Thôn Đa Râm, Thôn Suối Cát, Thôn Tà Gộc, Thôn Gia Rịch, Thôn Gia Lố, Thôn Hòn Dù, Thôn A Xây)																						
2	Thôn Đa Râm, Thôn Suối Cát, Thôn Tà Gộc	Trưởng MN Hoa Mai	210	25	11.9	0	0.0	0	0.0	25	11.9	0	0.0	0	0.0	205	96.2	0	0.0	0	0.0	25	205
	Thôn Gia Lố, Thôn Gia Rịch	Trưởng MN Hương Sen	106	25	23.6	0	0.0	0	0.0	25	23.6	0	0.0	0	0.0	137	99.3	0	0.0	0	0.0	25	137
	Thôn Hòn Dù, Thôn A Xây	Trưởng MN A Xây	100	40	40.0	0	0.0	0	0.0	40	40.0	0	0.0	0	0.0	122	92.4	111	84.1	0	0.0	40	122
	Tổng cộng		416	90	21.6	0	0.0	0	0.0	90	21.6	0	0.0	0	0.0	483	96.1	111	23.0	0	0.0	90	464
	3	Xã Nam Khánh Vĩnh (Thôn Gia Răng, Thôn Tà Mơ, Thôn Đá Bàn, Thôn Đá Trắng, Thôn Bàu Sang, Thôn Chà Liền, Thôn Bó Lang, Thôn Giang Biên)																					

nhất là ở vùng đồng bào DTTS, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn là yêu cầu cấp thiết. Do đó, việc ban hành Nghị quyết mới để triển khai Đề án Sửa học đường cho trẻ em mầm non người DTTS, trẻ em miền núi và trẻ em vùng đặc biệt khó khăn trên phạm vi toàn tỉnh giai đoạn 2026 - 2030 là hết sức cần thiết. Đề án nhằm mở rộng diện bao phủ chính sách, bảo đảm tất cả trẻ em có hoàn cảnh khó khăn vùng đồng bào DTTS, miền núi, vùng đặc biệt khó khăn được chăm sóc dinh dưỡng công bằng, góp phần giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng, nâng cao tầm vóc, thể lực và trí tuệ cho thế hệ tương lai.

Đề án đồng thời phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển giáo dục mầm non, chăm sóc trẻ em và chiến lược quốc gia về dinh dưỡng; đáp ứng mục tiêu phát triển nguồn nhân lực của tỉnh. Với tổng kinh phí dự kiến trong khả năng cân đối ngân sách địa phương, cùng sự tham gia của doanh nghiệp và xã hội, việc triển khai Đề án là khả thi, bền vững và mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc.

B. CƠ SỞ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. Cơ sở pháp lý

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Luật Trẻ em số 102/2016/QH13;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội khóa XV về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào DTTS và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

Căn cứ Quyết định 641/QĐ-TTg ngày 28/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 30/2010/TT-BYT ngày 02/6/2010 của Bộ Y tế ban hành QCVN 5-1:2010/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng;

Căn cứ Công văn số 40/BYT-BMTE ngày 05/01/2021 của Bộ Y tế về việc tiếp tục triển khai Chương trình Sữa học đường;

Căn cứ Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 03 tháng 10 năm 2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về Chiến lược phát triển bền vững giáo dục và đào tạo tỉnh Khánh Hòa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa phê duyệt Đề án Sữa học đường tại hai huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh giai đoạn 2024 - 2030 (Đề án).

II. Cơ sở thực tiễn

Tỉnh Khánh Hòa có hơn 266.280 người đồng bào DTTS (34 dân tộc anh em như Raglai, Ê-đê, Cơ Ho...) chiếm 11,79% dân số toàn tỉnh, với gần 67.000 trẻ em mầm non, học sinh phổ thông người DTTS, trong đó cấp học mầm non ước tính khoảng hơn 16.000 trẻ thuộc đối tượng ưu tiên tại các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào DTTS và miền núi; xã khu vực I, II, III (Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 20/01/2026 và Quyết định 539/QĐ-UBND ngày 11/2/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh);

Trong những năm qua, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ nhằm phát triển kinh tế, chính trị và đời sống xã hội cho người dân, đặc biệt là các chính sách hỗ trợ công tác nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em vùng DTTS và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn như:

- Hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền ăn trưa:

+ 330.000 đồng/trẻ/tháng x 09 tháng/năm học đối với trẻ em mẫu giáo đi học và ăn bán trú tại trường địa bàn bắc Khánh Hòa;

+ 160.000 đồng/trẻ/tháng x 09 tháng/năm học đối với trẻ em mẫu giáo đi học và ăn bán trú tại trường địa bàn nam Khánh Hòa;

+ 360.000 đồng/trẻ/tháng x 09 tháng/năm học đối với trẻ em nhà trẻ đi học và ăn bán trú tại trường; hỗ trợ 1.350.000 đồng tiền mua đồ dùng cá nhân, các đồ dùng và học liệu, giấy, sách truyện, sáp màu, bút chì, đồ chơi học tập... tham gia học bán trú; chi 01 lần vào đầu năm học;

+ 360.000 đồng/trẻ/tháng x 09 tháng/năm học đối với trẻ em mẫu giáo 3 tuổi và 4 tuổi đi học và ăn bán trú tại trường.

- Hỗ trợ kinh phí cho trẻ mầm non uống sữa học đường:

Ngày 14/12/2023, HĐND tỉnh Khánh Hòa ban hành Nghị quyết số 130/NQ-HĐND phê duyệt Đề án Sữa học đường tại hai huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh giai đoạn 2024 - 2030. Qua hơn 02 năm triển khai thực hiện Nghị quyết, đã có trên 1.000 trẻ nhà trẻ và hơn 4.500 trẻ mẫu giáo được uống sữa 5 ngày/tuần trong 09 tháng/năm học. Thử nghiệm của trẻ khu vực thụ hưởng chính sách

có chuyển biến rõ rệt, cụ thể: hằng năm tỷ lệ trẻ thể thấp còi trẻ nhà trẻ giảm bình quân 4 - 5% và trẻ mẫu giáo giảm bình quân 5 - 6%; tỷ lệ trẻ thể nhẹ cân trẻ nhà trẻ giảm bình quân 4 - 5%, trẻ mẫu giáo giảm bình quân 5 - 6%; đặc biệt là tỷ lệ huy động trẻ ra lớp tăng so với trước khi thực hiện Đề án (sau 02 năm thực hiện Đề án, trẻ thuộc hai địa bàn khu vực các xã Khánh Sơn, Khánh Vĩnh huy động được trên 30% trẻ nhà trẻ (tăng 5%) và trên 96% trẻ mẫu giáo ra lớp (tăng 3%)). Tổng số kinh phí đã chi cho Đề án từ năm 2024 đến nay là: 19.462.154.320 đồng (mười chín tỷ, bốn trăm sáu mươi hai triệu, một trăm năm mươi tư nghìn, ba trăm hai mươi đồng).

Bảng thống kê
Số trẻ mầm non tham gia và kinh phí thực hiện
Nghị quyết số 130/NQ-HĐND của HĐND tỉnh

Nghị quyết số 156/NQ-UBND của UBND tỉnh					
Năm	Độ tuổi	Số trẻ mầm non thuộc 3 xã (huyện Khánh Sơn cũ)	Số trẻ mầm non 05 xã (huyện Khánh Vĩnh cũ)	Kinh phí đã chi (VN đồng)	Ghi chú
2024	- Nhà trẻ	447	1.022	5.136.966.000	Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 14/3/2024 của UBND về việc bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho Sở Giáo dục và Đào tạo
	- Mẫu giáo	1.915	4.632		
2025	- Nhà trẻ	456	1.060	7.808.188.320	
	- Mẫu giáo	1.921	4.643		
2026	- Nhà trẻ	464	1.088	6.517.000.000	Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND về việc giao dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2026
	- Mẫu giáo	1.928	4.648		
Tổng kinh phí đã duyệt chi từ năm 2024 đến nay				19.462.154.320 đồng	

Tuy nhiên, phạm vi của Nghị quyết số 130/NQ-HĐND giới hạn về đối tượng thụ hưởng so với thực tế sau khi sáp nhập tỉnh và thực hiện chính quyền 2 cấp. Điều này dẫn đến thực trạng cùng trẻ em là người DTTS, cùng sinh sống ở xã, thôn miền núi, đặc biệt khó khăn của tỉnh nhưng có nhóm trẻ được uống sữa học đường từ nguồn ngân sách nhà nước hỗ trợ, có nhóm trẻ lại chưa có cơ hội tiếp cận chính sách, tạo bất cập trong tiếp cận dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe ban đầu. Về lâu dài, sẽ tạo ra khoảng cách trong phát triển thể lực, tầm vóc giữa các nhóm trẻ em trong tỉnh; khó đáp ứng mục tiêu Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Bảng thống kê
Tình trạng suy dinh dưỡng trẻ mầm non DTTS
So với trẻ mầm non toàn tỉnh Khánh Hòa (năm học 2025 - 2026)

Tình trạng dinh dưỡng trẻ em	ĐVT	Trẻ mầm non toàn tỉnh	Trẻ mầm non DTTS	So sánh tỷ lệ trẻ SDD giữa trẻ toàn tỉnh và trẻ DTTS
Trẻ em mầm non toàn tỉnh được chăm sóc sức khỏe	người	83.821	13.595	16.22%
Trẻ em nhà trẻ được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	14,552	1,722	11.83%
Trong đó:				
- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	564	298	52.84%
- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	1,019	388	38.08%
- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	147	22	14.97%
- Trẻ thừa cân, béo phì	người	511	42	8.22%
Trẻ em mẫu giáo được kiểm tra sức khỏe và đánh giá tình trạng dinh dưỡng	người	69,163	11,872	17.17%
Trong đó:				
- Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	người	3,559	2,157	60.61%
- Trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	người	3,830	2,169	56.63%
- Trẻ suy dinh dưỡng thể còi cọc	người	809	247	30.53%
- Trẻ thừa cân, béo phì	người	4,856	271	5.58%

Qua bảng báo cáo trên cho thấy sự chênh lệch giữa các vùng miền trong tỉnh, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng yếu là trẻ DTTS, cứ 10 trẻ suy dinh dưỡng thì có 06 trẻ là người DTTS (*thể nhẹ cân chiếm tỷ lệ từ 53% - 61% và thể thấp còi chiếm tỷ lệ từ 38% - 56% trên tổng số trẻ suy dinh dưỡng toàn tỉnh*). Các trẻ em này thường thiếu dinh dưỡng do điều kiện kinh tế khó khăn (*tỷ lệ trẻ em vùng DTTS, trẻ em miền núi chiếm tỷ lệ trên 20%*), chưa được tiếp cận với chương trình can thiệp dinh dưỡng

Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng giai đoạn 2026 - 2030 đặt mục tiêu kiểm soát suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 8% vào năm 2030, đòi hỏi các địa phương trong đó có tỉnh Khánh Hòa phải triển khai các chương trình cụ thể như Sữa học đường để cải thiện tình trạng dinh dưỡng, nâng cao tầm vóc trẻ em. Vì vậy việc triển khai Đề án Sữa học đường cho trẻ em mầm non vùng DTTS, trẻ em miền núi và trẻ em đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, giai đoạn 2026 - 2030 sẽ góp phần thực hiện mục tiêu quốc gia, giảm nghèo bền vững, bình đẳng tiếp cận giáo dục và dinh dưỡng cho trẻ em vùng đặc biệt khó khăn của tỉnh.

III. Về quy mô (xã, phường), trường, nhóm lớp, số trẻ mầm non đề xuất tham gia Đề án hiện nay

Chi tiết tại Phụ lục 1 - Bảng thống kê số xã, phường, số trường, nhóm lớp mầm non độc lập tư thục, số trẻ nhà trẻ, trẻ mẫu giáo thuộc các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào DTTS và miền núi; xã khu vực I, II, III (*Đính kèm*).

C. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Cải thiện tình trạng dinh dưỡng của trẻ mầm non thuộc các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào DTTS và miền núi; xã khu vực I, II, III thông qua hoạt động cho trẻ uống sữa 05 ngày/tuần với 09 tháng/năm học nhằm giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng, nâng cao tầm vóc, thể lực của trẻ em trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Cải thiện tình trạng dinh dưỡng và chiều cao trẻ mầm non ở thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào DTTS và miền núi; xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; trong đó:

- Đến năm 2028, giảm tỷ lệ trẻ mầm non DTTS suy dinh dưỡng thể nhẹ cân trung bình 3%/năm; suy dinh dưỡng thể thấp còi trung bình 4%/năm.

- Đến năm 2030, giảm tỷ lệ trẻ mầm non DTTS suy dinh dưỡng thể nhẹ cân trung bình 4%/năm; suy dinh dưỡng thể thấp còi trung bình 5%/năm.

b) Tăng cường công tác quản lý, truyền thông, giáo dục và tư vấn dinh dưỡng; trong đó:

- 100% cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên y tế trường học được tham gia các lớp tập huấn; có kiến thức và kỹ năng thực hành chăm sóc dinh dưỡng, bảo vệ sức khỏe cho trẻ mầm non trong trường học.

- 100% cha mẹ trẻ được tuyên truyền, tư vấn về kiến thức, kỹ năng chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ, các vấn đề liên quan đến chế độ dinh dưỡng và chăm sóc sức khỏe trẻ tại gia đình.

- 100% cán bộ quản lý, giáo viên mầm non được tham gia tập huấn về công tác quản lý và tổ chức cho trẻ uống sữa tại trường.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nhiệm vụ

1.1. Trình HĐND tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết quy định về chế độ chính sách, hỗ trợ thực hiện Đề án Sữa học đường cho trẻ em mầm non người dân tộc thiểu số, miền núi và vùng đặc biệt khó khăn tỉnh Khánh Hòa, giai đoạn 2026 - 2030 (dự kiến trình trong Quý III/2026); qua đó tạo cơ sở pháp lý để bố trí kinh phí ngân sách hằng năm. Trong đó, xác định cụ thể phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, chính sách hỗ trợ, thời gian, cơ cấu nguồn vốn thực hiện.

1.2. Quản lý dinh dưỡng, y tế học đường và tập huấn thực hiện uống sữa:

- Theo dõi, đánh giá biểu đồ tăng trưởng (cân nặng, chiều cao) của 100% trẻ tham gia Đề án định kỳ ít nhất 02 lần/năm học để đo lường hiệu quả giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng.

- Tổ chức tập huấn chuyên môn cho 100% cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên y tế trường học về quy trình tiếp nhận, lưu kho, bảo quản sữa; hướng dẫn các cơ sở giáo dục mầm non tổ chức cho trẻ uống sữa tại trường đúng quy định và bảo đảm an toàn thực phẩm.

2. Giải pháp

2.1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, hiệu quả quản lý của Nhà nước

a) Thành lập Ban Chỉ đạo Đề án Sữa học đường tỉnh Khánh Hòa, do lãnh đạo UBND tỉnh làm Trưởng Ban và lãnh đạo Sở Giáo dục và Đào tạo là Phó Trưởng Ban Thường trực, thành viên là lãnh đạo UBND các xã, phường.

b) Nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng và chính quyền địa phương 37 xã, phường có các trường, nhóm lớp tham gia Đề án về tầm quan trọng trong việc chăm sóc, bảo vệ trẻ em. Phát huy tính chủ động, thực hiện đầy đủ chủ trương, chính sách về giáo dục mầm non trên địa bàn đúng định hướng, kịp thời, hiệu quả, phù hợp với thực tế.

c) Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu dinh dưỡng, nguồn kinh phí sử dụng phải hiệu quả và đúng mục đích, tránh thất thoát; tổ chức tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm kịp thời.

2.2. Giải pháp về chính sách

a) Thực hiện chính sách hỗ trợ để thực hiện giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thể thấp còi; góp phần phát triển thể chất, trí tuệ cho trẻ mầm non các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào DTTS và miền núi; xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

b) Thực hiện chính sách xã hội quan tâm đối với trẻ em là con, em gia đình đồng bào DTTS, trẻ em miền núi và trẻ em vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh.

c) Thực hiện chính sách xã hội hóa, huy động, khuyến khích các tổ chức, đoàn thể, Nhân dân tham gia vào công tác cải thiện tình trạng dinh dưỡng cho trẻ em mầm non các thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào DTTS và miền núi; xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

2.3. Giải pháp về nguồn lực

a) Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng về dinh dưỡng trẻ em và vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh, bảo vệ an toàn cho trẻ.

b) củng cố và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên y tế làm công tác dinh dưỡng. Nâng cao năng lực quản lý, điều hành trong thực hiện nhiệm vụ cho trẻ uống sữa tại trường, đánh giá hiệu quả tác động của Đề án.

c) Tổ chức các lớp tập huấn, thực hành ghi chép các biểu mẫu, thu thập số liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ Đề án.

d) Kinh phí thực hiện Đề án gồm kinh phí sự nghiệp do ngân sách tỉnh và đơn vị cung cấp sữa hỗ trợ. Quản lý và điều phối có hiệu quả nguồn lực tài chính, tăng cường kiểm tra, đánh giá hiệu quả sử dụng ngân sách.

2.4. Giải pháp truyền thông

a) Đẩy mạnh công tác truyền thông, vận động, nâng cao kiến thức về tầm quan trọng của công tác dinh dưỡng đối với sự phát triển toàn diện của trẻ em. Triển khai các hoạt động thông tin, tuyên truyền về chủ trương, ý nghĩa, mục đích của Đề án dưới nhiều hình thức, nội dung phong phú và đa dạng thông qua các phương tiện thông tin đại chúng như: Báo và Đài Phát thanh và Truyền hình của tỉnh, pano, áp phích, khẩu hiệu, băng rôn...

b) Tổ chức thực hiện giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe trong hệ thống các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh nói chung và tại các trường mầm non thuộc thôn vùng đồng bào DTTS và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn; xã vùng đồng bào DTTS và miền núi; xã khu vực I, II, III trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa nói riêng, giáo dục trẻ có thói quen tốt trong sinh hoạt, biết tự chăm sóc và giữ gìn sức khỏe.

c) Tổ chức hoạt động tư vấn về dinh dưỡng, tăng cường công tác tuyên truyền kiến thức về giáo dục dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non, cha mẹ trẻ và trong cộng đồng, huy động các lực lượng vào nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ, phối hợp giám sát thực hiện Đề án.

d) Tổ chức các hoạt động giao lưu đối với trẻ em và giáo viên, nhân viên về các nội dung liên quan đến hiệu quả Đề án, tổ chức Ngày hội Sữa học đường.

III. KINH PHÍ DỰ KIẾN THỰC HIỆN

Kinh phí từ nguồn ngân sách sự nghiệp tỉnh hỗ trợ 75%, đơn vị cung cấp sữa hỗ trợ 25% giá sữa trúng thầu. Trẻ em thuộc đối tượng áp dụng của Đề án được uống sữa hoàn toàn miễn phí (cha mẹ học sinh không đóng góp).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân tỉnh

- Triển khai thực hiện Đề án giai đoạn 2026 - 2030 đã được HĐND tỉnh phê duyệt; đồng thời chỉ đạo các sở, ngành có liên quan triển khai thực hiện Đề án theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền quy định. Nghiên cứu trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định về chế độ chính sách, hỗ trợ thực hiện Đề án Sữa học đường cho trẻ em mầm non người dân tộc thiểu số, miền núi và vùng đặc biệt khó khăn tỉnh Khánh Hòa, giai đoạn 2026 - 2030 (dự kiến trình HĐND tỉnh trong Quý III/2026). Xem xét phê duyệt kế hoạch, quy mô, kinh phí và lộ trình thực hiện hằng năm theo thẩm quyền.

- Thành lập Ban Chỉ đạo cấp tỉnh (*nếu cần thiết*); điều phối phối hợp liên ngành giữa Sở Giáo dục và Đào tạo (*cơ quan thường trực*), các sở, ngành và UBND các xã, phường.

- Kiểm tra, giám sát tiến độ; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền; chịu trách nhiệm giải trình trước HĐND tỉnh về hiệu quả Đề án.

- Chỉ đạo công tác sơ kết, tổng kết Đề án; quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc.

2. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Là cơ quan thường trực, chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở: Tài chính, Y tế, Dân tộc và Tôn giáo, Khoa học và Công nghệ, UBND các xã, phường tổ chức triển khai thực hiện Đề án theo lộ trình, bảo đảm gắn kết chặt chẽ với các mục tiêu Đề án.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan:

- + Tổ chức đấu thầu chọn đơn vị cung cấp sữa cho Đề án theo quy định;

- + Giám sát chuyên ngành việc thực hiện Đề án Sữa học đường; thực hiện hiệu quả công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, đảm bảo 100% trẻ em là người DTTS, trẻ em miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III (Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 20/01/2026 và Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 11/02/2026) trên địa bàn áp dụng, triển khai thực hiện Đề án.

- Tổ chức hướng dẫn cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên việc thực hiện sổ sách, phiếu theo dõi việc giao nhận, lưu trữ và bảo quản sữa, phân phối sữa, cân đo, theo dõi đánh giá kết quả phát triển của trẻ; cán bộ quản lý phụ trách dinh dưỡng trẻ em và vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh, bảo vệ an toàn cho trẻ mầm non. Kiểm tra, tổng hợp việc thực hiện Đề án, định kỳ báo cáo UBND tỉnh vào tháng 6 hằng năm (*cuối mỗi năm học*) và có báo cáo sơ kết, đánh giá hiệu quả thực hiện Đề án theo yêu cầu của UBND tỉnh.

- Quản lý, điều phối có hiệu quả nguồn lực tài chính, theo dõi, kiểm tra việc phân bổ và sử dụng kinh phí trong ngân sách và nguồn xã hội hóa của Đề án; đồng thời, có biện pháp quản lý, chấn chỉnh kịp thời nếu phát hiện sai trái.

3. Sở Y tế

- Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức tuyên truyền, tư vấn, giáo dục về dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non; bồi dưỡng cán bộ quản lý phụ trách dinh dưỡng trẻ em và vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh, bảo vệ an toàn cho trẻ mầm non; bồi dưỡng đội ngũ phục vụ các nhiệm vụ của Đề án.

- Chỉ đạo các cơ sở y tế và đơn vị trực thuộc phối hợp với các cơ sở giáo dục mầm non theo dõi, giám sát và đánh giá việc phát triển thể lực của trẻ trong giai đoạn thực hiện Đề án; thực hiện hiệu quả công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em, đảm bảo 100% trẻ em là người DTTS, miền núi, trẻ em thuộc vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn triển khai Đề án được hưởng các quyền lợi của Đề án này.

4. Sở Tài chính

- Căn cứ vào nguồn kinh phí ngân sách hằng năm, phối hợp cùng Sở Giáo dục và Đào tạo tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí sự nghiệp giáo dục để thực hiện Đề án.

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trong việc sử dụng kinh phí thực hiện Đề án theo thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các cơ quan báo chí của tỉnh, Cổng Thông tin điện tử tỉnh, hệ thống thông tin cơ sở nâng cao nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của Đề án; về tầm quan trọng của công tác dinh dưỡng đối với sự phát triển toàn diện của trẻ em.

6. Sở Dân tộc và Tôn giáo

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các xã thụ hưởng Đề án tuyên truyền về Đề án trong đồng bào DTTS và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III (Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 20/01/2026 và Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 11/02/2026) trên địa bàn triển khai Đề án được hưởng các quyền lợi của Đề án này.

7. UBND các xã, phường

- Phối hợp, tổ chức triển khai Đề án tại địa phương; rà soát, lập danh sách chính xác trẻ em mầm non thuộc đối tượng thụ hưởng tại các thôn, xã vùng đồng bào DTTS và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III theo đúng quy định tại Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 20/01/2026 và Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 11/02/2026 của UBND tỉnh.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

8. Báo và Phát thanh, Truyền hình Khánh Hòa

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo tuyên truyền về chủ trương, ý nghĩa, mục đích của Đề án trên các phương tiện thông tin đại chúng, thực hiện các phóng sự, các bài viết về Đề án phòng chống suy dinh dưỡng, Đề án Sữa học đường trong các cơ sở giáo dục mầm non.

9. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Khánh Hòa và các tổ chức thành viên; các đoàn thể chính trị xã hội và các tổ chức xã hội nghề nghiệp có liên quan

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân, nhất là cha mẹ trẻ tham gia thực hiện Đề án Sữa học đường; đồng thời, phối hợp giám sát việc thực hiện Đề án.

- Các đoàn thể chính trị xã hội và các tổ chức xã hội nghề nghiệp có liên quan vận động các tầng lớp quần chúng, Nhân dân tham gia hưởng ứng, đồng thuận nhằm triển khai thực hiện Đề án đảm bảo thống nhất, đồng bộ giữa các vùng, miền trên địa bàn tỉnh./.

Đề xuất số trẻ mầm non (gồm trẻ nhà trẻ và trẻ mẫu giáo) thuộc các trường mầm non, mẫu giáo, nhóm lớp mầm non độc lập tự thực thuộc các xã, phường, thôn, tổ dân phố thuộc vùng dân tộc thiểu số, miền núi và vùng đặc biệt khó khăn được thụ hưởng Đề án Sữa học đường, giai đoạn 2026 - 2030 (số liệu thu thập tháng 3/2026)

(Kèm theo Đề án Sữa học đường cho trẻ em mầm non người dân tộc thiểu số, trẻ em miền núi và trẻ em vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, giai đoạn 2026 - 2030)

STT	Tên xã/ phường	Tên cơ sở GDMN trên địa bàn cấp xã	Trẻ nhà trẻ						Trẻ mẫu giáo						Trẻ nhà trẻ hưởng CS	Trẻ MG hưởng CS												
			Dân số độ tuổi	Tổng số trẻ NT ra lớp	Tỷ lệ		Số trẻ DTTS		Số trẻ miền núi		Số trẻ ĐBKK		Số trẻ người kinh không thuộc xã ĐBKK	Dân số độ tuổi			Tổng số trẻ MG ra lớp	Tỷ lệ		Số trẻ DTTS		Số trẻ miền núi		Số trẻ ĐBKK		Số trẻ người Kinh		
					Tổng	Tỷ lệ	Tổng	Tỷ lệ	Tổng	Tỷ lệ	Tổng	Tỷ lệ						Tổng	Tỷ lệ	Tổng	Tỷ lệ	Tổng	Tỷ lệ	Tổng	Tỷ lệ			
Xã Bắc Khánh Vĩnh (Thôn Ba Dùi, Thôn Cà Hon, Thôn Bến Khế, Thôn Suối Sâu, Thôn Suối Cau, Thôn Suối Thom)																												
1	Thôn Bến Khế, Thôn Cà Hon, Thôn Ba Dùi	Trường MN Trầm Hương	181	51	28.2	0	0.0	51	28.2	0	0.0	0	0.0	0	0.0	304	281	92.4	0	0.0	281	92.4	0	0.0	0	0.0	51	281
	Thôn Suối Sâu, Thôn Suối Cau, Thôn Suối Thom	Trường MN Sen Hồng	253	35	13.8	0	0.0	35	13.8	0	0.0	0	0.0	0	0.0	190	188	98.9	0	0.0	185	97.4	0	0.0	0	0.0	35	188
	Tổng cộng		434	86	19.8	0	0.0	86	19.8	0	0.0	0	0.0	0	0.0	494	469	94.9	0	0.0	466	94.3	0	0.0	0	0.0	86	469
	Xã Tây Khánh Vĩnh (Thôn Đa Râm, Thôn Suối Cát, Thôn Tà Gộc, Thôn Gia Rich, Thôn Gia Lố, Thôn Hòn Dừ, Thôn A Xây)																											
2	Thôn Đa Râm, Thôn Suối Cát, Thôn Tà Gộc	Trường MN Hoa Mai	210	25	11.9	0	0.0	0	0.0	25	11.9	0	0.0	0	0.0	213	205	96.2	0	0.0	0	0.0	205	96.2	0	0.0	25	205
	Thôn Gia Lố, Thôn Gia Rich	Trường MN Hương Sen	106	25	23.6	0	0.0	0	0.0	25	23.6	0	0.0	0	0.0	138	137	99.3	0	0.0	0	0.0	137	99.3	0	0.0	25	137
	Thôn Hòn Dừ, Thôn A Xây	Trường MN A Xây	100	40	40.0	0	0.0	0	0.0	40	40.0	0	0.0	0	0.0	132	122	92.4	111	84.1	0	0.0	10	7.6	0	0.0	40	122
	Tổng cộng		416	90	21.6	0	0.0	0	0.0	90	21.6	0	0.0	0	0.0	483	464	96.7	111	23.0	0	0.0	352	72.9	0	0.0	90	464
3	Xã Nam Khánh Vĩnh (Thôn Gia Răng, Thôn Tà Mox, Thôn Đá Bàn, Thôn Đá Trắng, Thôn Bàu Sang, Thôn Chà Liền, Thôn Bó Lang, Thôn Giang Biền)																											

4	Thôn Biển, Thôn Bồ Lạng	Trưởng Anh Đào	MN	123	25	20.3	0	0.0	0	0.0	0	0.0	188	168	89.4	161	0.0	0	0.0	7	0.0	0	0.0	25	168	
	Thôn Chà Liên, Thôn Bầu Sang	Trưởng Hòa Lan	MN	124	25	20.2	20	16.1	0	0.0	0	0.0	166	166	100.0	151	0.0	0	0.0	15	0.0	0	0.0	25	166	
	Thôn Đá Bàn, Thôn Đá Trắng	Trưởng Hương Dương	MN	113	25	22.1	23	20.4	0	0.0	0	0.0	183	181	98.9	177	0.0	0	0.0	4	0.0	0	0.0	25	181	
	Thôn Gia Răng, Thôn Tà Mơ	Trưởng Hòa Hồng	MN	164	25	15.2	24	14.6	1	0.0	2	0.0	155	152	98.1	151	0.0	0	0.0	1	0.0	0	0.0	25	152	
	Tổng cộng			524	100	19.1	92	17.6	1	0.2	9	1.7	0	692	667	96.4	640	92.5	0	0.0	27	3.9	0	0.0	100	667
	Xã Khánh Vĩnh (Thôn 3, Thôn 4, Thôn 5, Thôn Tây Nam, Thôn Nước Nhì, Thôn Giang Mương, Thôn Sơn Thành, Thôn Ngã Hai)																									
	Thôn Tây Nam	Trưởng Vĩnh Khuyến	MN	55	17	30.9	3	140.0	14	0.0	0	0.0	0	66	66	0.0	0	0.0	66	100.0	0	0.0	0	0.0	16	28
Thôn Ngã Hai, Thôn Giang Mương, Thôn Thành, Thôn Nước Nhì	Trưởng Ngọc Lan	MN	216	50	23.1	50	23.1	0	0.0	0	0.0	0	244	238	97.5	233	95.5	5	2.0	0	0.0	0	0.0	50	238	
Thôn 3, Thôn 4, Thôn 5	Trưởng tháng 8	MN 2	100	57.9	24	12.6	76	40.0	0	0.0	0	0.0	325	319	98.2	100	30.8	219	67.4	0	0.0	0	0.0	33	169	
	Lớp MNĐL Hại Đậu Nhỏ		190	10					0	0.0	10	0.0		0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	10	0	
Tổng cộng			461	177	38.4	77	16.7	90	50.8	0	0.0	10	2.2	635	623	98.1	333	52.4	290	45.7	0	0.0	0	109	435	
Xã Trung Khánh Vĩnh (Thôn Suối Lách, Thôn Suối Cá, Thôn Bắc Sông Giang, Thôn Hòn Lay, Thôn Ba Căng và Thôn Cà Thiều)																										
Thôn Suối Lách, Thôn Suối Cá, Thôn Bắc Sông Giang	Trưởng Hòa My	MN	132	46	34.8	41	31.1	0	0.0	5	3.8	0	0.0	174	167	96.0	149	85.6	0	0.0	0	0.0	18	10.3	46	167
Thôn Hòn Lay, Thôn Ba Căng, Thôn Cà Thiều	Trưởng Hòa Phượng	MN	106	50	47.2	42	39.6	0	0.0	8	7.5	0	0.0	245	235	95.9	218	89.0	0	0.0	0	0.0	17	6.9	50	235
Tổng cộng			238	96	40.3	83	34.9	0	0.0	13	5.5	0	0.0	419	402	95.9	367	87.6	0	0.0	0	0.0	35	8.4	96	402
Xã Đồng Khánh Sơn (Thôn Chi Chay, Thôn Ma 0, Thôn Tà Nĩa, Thôn Dốc Trầu, Thôn Suối Đá, Thôn Tha Mang, Thôn A Thi, Thôn Ka Tơ, Thôn Suối Me, Thôn Hòn Gấm)																										
Thôn Chi Chay, Thôn Ma 0, Thôn Tà Nĩa	Trưởng Hoàng Oanh	MN	142	62	43.7	58	40.8	4	2.8	0	0.0	0	0.0	165	146	88.5	126	76.4	20	12.1	0	0.0	19	11.5	62	146
Thôn A Thi, Thôn Tha Mang, Thôn Suối Đá, Thôn Dốc Trầu	Trưởng Sao Mai	MN	287	79	27.5	79	27.5	0	0.0	0	0.0	0	0.0	407	367	90.2	362	88.9	5	1.2	0	0.0	5	1.2	79	367
6																										

	Thôn Ka Tơ, Thôn Suối Mè, Thôn Hòn Gầm	Trưởng Hoa Phượng	MN	39	35	89.7	32	82.1	3	7.7	0	0.0	0	0.0	0	0.0	108	108.0	105	97.2	3	2.8	0	0.0	6	5.6	35	108
	Tổng cộng	468	176	37.6	169	36.1	7	1.5	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	680	91.3	593	87.2	28	4.1	0	0.0	30	4.4	176	621
	Xã Khánh Sơn (Thôn Liên Hòa, Thôn Liên Bình, Thôn Xóm Cỏ, Thôn Cỏ Lắc, Thôn Hòn Dung, Thôn Liên Hiệp, Thôn Xã Bói, Thôn Tả Gụ, Thôn Hạp Phú, Thôn Hạ Cường, Thôn Hạp Thịnh, Thôn Độc Gạo, Thôn Tả Lương)																											
	Thôn Liên Hòa, Thôn Liên Bình, Thôn Cỏ Lắc, Thôn Xóm Cỏ, Thôn Tả Gụ	Thôn Liên Hiệp, Thôn Xã Bói, Thôn Tả Gụ, Thôn Hòn Dung	Thôn Liên Hiệp, Thôn Xã Búi, Thôn Tả Gụ, Thôn Hòn Dung	Thôn Tả Lương, Thôn Độc Gạo, Thôn Hạp Thịnh	Thôn Hạp Cường, Thôn Hạp Thịnh, Thôn Hạp Phú, Thôn Tả Lương, Thôn Độc Gạo, Thôn Xã Búi, Thôn Liên Hiệp, Thôn Hòn Dung, Thôn Tả Gụ, Thôn Liên Hòa	Thôn Xã Đông Khánh Sơn, Xã Tây Khánh Sơn																						
	194	50	25.8	39	20.1	11	5.7	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	307	286	93.2	241	78.5	45	14.7	0	0.0	0	0.0	50	286
	108	40	37.0	38	35.2	2	1.9	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	140	110	78.6	104	74.3	6	4.3	0	0.0	0	0.0	40	110
	125	49	39.2	48	38.4	1	0.8	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	159	118	74.2	116	73.0	2	1.3	0	0.0	0	0.0	49	118
	112	100	89.3	21	21.0	79	70.5	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	177	177	100.0	45	25.4	132	74.6	0	0.0	0	0.0	100	177
	30	30	100.0	30	100.0	2	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	58	58	100.0	58	100.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	30	58
	569	269	47.3	176	30.9	95	16.7	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	841	749	89.1	564	67.1	185	22.0	0	0.0	0	0.0	269	749
	Xã Tây Khánh Sơn (Thôn Apa, Thôn Thành Sơn, Thôn Tả Giang, Thôn Cam Khánh, Thôn Du Oai, Thôn Ha Nit)																											
	Thôn A Pa Thôn Tả Giang	Thôn Tả Giang	Thôn Tả Giang	Thôn Tả Giang	Thôn Tả Giang	Thôn Tả Giang	Thôn Tả Giang	Thôn Tả Giang	Thôn Tả Giang	Thôn Tả Giang	Thôn Tả Giang	Thôn Tả Giang	Thôn Tả Giang	Thôn Tả Giang	Thôn Tả Giang	Thôn Tả Giang	Thôn Tả Giang	Thôn Tả Giang	Thôn Tả Giang	Thôn Tả Giang	Thôn Tả Giang	Thôn Tả Giang	Thôn Tả Giang	Thôn Tả Giang	Thôn Tả Giang	Thôn Tả Giang	Thôn Tả Giang	Thôn Tả Giang
	235	50	21.3	0	0.0	0	0.0	0	0.0	50	21.3	0	0.0	0	0.0	336	312	92.9	0	0.0	0	0.0	312	92.9	0	0.0	50	312
	135	67	49.6	0	0.0	15	11.1	50	37.0	2	1.5	286	282	98.6	210	73.4	27	9.4	244	85.3	6	2.1	67	282				

[illegible]

Xã Phước Hữu (Thôn Thành Đức, Thôn Tân Đức, Thôn Hữu Đức, Thôn Hậu Sanh, Thôn Hoài Trung, Thôn Như Ngọc, Thôn Như Bình, Thôn Như Hoàng Ni và Thôn Tà Dương)																							
Thôn Bình, Như Ngọc, Thôn Hoàng Trung, Hoài Ni, Thôn Tài Dương, Thôn Đá Trắng	Trưởng Mầu giáo Phước Thái	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	306	50.1	235	39.3	0	0.0	29	4.4	42	6.4	0	306
	Lớp MNĐL Sam Sam	30		30		0	0.0	0	0.0	0	0.0	0		0		0	0.0	0		0		30	0
	Lớp MNĐL độc lập Bé Yêu (Baby love)	15	17.5	15	17.5	0	0.0	0	0.0	0	0.0	661	25	25		0	0.0	0		0		15	25
	Lớp MNĐL độc lập Cầu Vồng –	25		25		0	0.0	0	0.0	0	0.0	0		0		0	0.0	0		0		25	0
	Trưởng Mầu giáo Phước Hữu	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	392	44.3	289	34.4	0	0.0	0	0.0	103	9.8	0	392
Thôn Thành Đức, Thôn Tân Đức, Thôn Hữu Đức, Thôn Hậu Sanh, Thôn Hoài Ni, Thôn Tài Dương, Thôn Đá Trắng	Lớp MNĐL Mỹ Dung	15		15		0	0.0	0	0.0	0	0.0	20		20		0	0.0	0	0.0	0		15	20
	Nhóm trẻ Độc lập Thiên Di	21	20.27	21	20.27	0	0.0	0	0.0	0	0.0	1048	5	5		0	0.0	0	0.0	0		21	5
	Lớp MNĐL Bình Minh	15		15		0	0.0	0	0.0	0	0.0	17		17		0	0.0	0	0.0	0		15	17
	Lớp MNĐL độc lập Mỹ A	16		16		0	0.0	0	0.0	0	0.0	30		30		0	0.0	0	0.0	0		16	30
	Tổng cộng	1037	67	6.5	67	6.5	0	0.0	0	0.0	0	1709	795	46.5	621	36.3	0	0.0	29	1.7	145	8.5	67
Xã Phước Hậu (Thôn Liên Sơn 2, Thôn Chất Thường, Thôn Hiếu Lễ, Thôn Phước Đồng 1, Thôn Phước Đồng 2)																							
Thôn Liên Sơn 2	Trưởng MG Phước Vinh	98	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	157	76	48.4	0	0.0	0	76	100.0	0	0.0	0	76	
Thôn Phước Đồng 1, Thôn Phước Đồng 2, Thôn Hiếu Lễ	Trưởng Phước Hậu	0		0		0	0.0	0	0.0	0	0.0	171	54.0	87	32.9	0	76	19.1	8	17.7	0	171	
	Lớp MNĐL Nhà Cua Bé	9	5.7	9		0	0.0	0	0.0	0	0.0	44		44		0	0.0	0		0	0.0	9	44
Thôn Chất Thường	Nhóm trẻ độc lập Minh Châu	17		17		0	0.0	0	0.0	0	0.0	2	21.1	2	21.1	0	0	0.0	0	0.0	17	2	
	Lớp MNĐL Thỏ Ngọc	75	50.7	21	50.7	0	0.0	0	0.0	0	0.0	142	28	28		0	0.0	0	0.0	0	21	28	
Tổng cộng		309	80	25.9	80	25.9	0	0.0	0	0.0	540	245	45.4	161	29.8	0	76	14.1	8	0.0	80	245	
Xã Thuận Nam (Thôn Hiếu Thiện, Thôn Vụ Bồn, Thôn Tân Bồn, Thôn Văn Lâm 1, Thôn Văn Lâm 2, Thôn Văn Lâm 3, Thôn Phước Lập Tam Lang)																							
Thôn Văn Lâm 1, Thôn Văn Lâm 2, Thôn Văn Lâm 3, Thôn Văn Lâm 4 và Thôn Phước Lập Tam Lang	Trưởng MG Phước Nam	560	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	728	258	35.4	256	35.2	0	0.0	0	0.0	2	0.3	0	258

10

11

12

	Thôn Thiện, Tân Bồn, Vu Bồn	Hiếu Thôn	Trường Phước Ninh	MG	193	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	276	178	64.5	167	60.5	0	0.0	2	0.2	9	3.3	0	178	
	Tổng cộng				753	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	1004	436	43.4	423	42.1	0	0.0	2	0.2	9	3.3	0	436	
Xã Phước Hải (Thôn Giá, Thôn Lã A, Thôn Tân Hà, Thôn Trà Nô, Thôn Rồ Ôn)																															
13	Thôn Giá, Thôn Lã A, Thôn Tân Hà, Thôn Trà Nô, Thôn Rồ Ôn		Trường Phước Hải	MG	137	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	236	173	73.3	168	71.2	0	0.0	0	0.0	5	2.1	0	173	
	Tổng cộng				137	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	236	173	73.3	168	71.2	0	0.0	0	0.0	5	2.1	0	173	
	Xã Ninh Hải (Thôn Xóm Bàng, Thôn Xóm Bàng 2, Thôn Bình Nghĩa)																														
14	Thôn Xóm Bàng, Thôn Xóm Bàng 2, Thôn Bình Nghĩa		Trường Bắc Sơn	MG	477	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	701	499	71.2	254	36.2	182	26.0	0	0.0	63	9.0	0	499	
	Tổng cộng				477	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	701	499	71.2	254	36.2	182	26.0	0	0.0	63	9.0	0	499	
	Xã Xuân Hải (Thôn An Nhơn, Thôn Phước Nhơn 1, Thôn Phước Nhơn 2 và Thôn Phước Nhơn 3)																														
15	Thôn An Nhơn	Trường Xuân Hải C	MG		0			0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0		58	46.0	58	46.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	58	
		Nhóm Thiên Ân	MNDL		15	32.9	15	32.9	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	137	5		5	0	0.0	0	0.0	0	0.0	15	5	
		Nhóm Miu Miu	MNDL		13		13		0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0		0		0	0.0	0	0.0	0	0.0	13	0		
	Thôn Phước Nhơn 1				0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0		165	40.7	165	40.7	0	0.0	0	0.0	0	165		
	Thôn Phước Nhơn 2				0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	405				0	0.0	0	0.0	0				
	Thôn Phước Nhơn 3				0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0					0	0.0	0	0.0	0				
	Thôn An Nhơn				0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0					0	0.0	0	0.0	0				
Tổng cộng				344	28	8.1	28	8.1	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	542	228	42.1	228	42.1	0	0.0	0	0.0	0	0.0	28	228		
Xã Vĩnh Hải (Thôn Đá Hang, thôn Cầu Gậy)																															
16	Thôn Cầu Gậy, Thôn Đá Hang		Trường Vĩnh Hải	MG	43	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	49	49	100.0	49	49.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	49	
	Tổng cộng				43	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	49	49	100.0	49	49.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	49	
	Xã Thuận Bắc (Thôn Kiên Kiên, Thôn Suối Đá, Thôn Suối Le, Thôn Đá Mài Dưới, Thôn Cầu Đá, Thôn Đá Liệt, Thôn Đá Mài Trên, Thôn Bà Râu 1, Thôn Bà Râu 2, Thôn Ân Đạt)																														
17	Thôn Đá Mài Trên, Thôn Đá		Trường Phước Kháng	MG	115	28	24.3	0	0.0	0	0.0	0	0.0	28	24.3	0	0.0	133	126	94.7	0	0.0	0	0.0	126	100.0	0	0.0	28	126	

[illegible]

	Thôn Giang, Tân Bình	Trà Thôn Hoa Lan	MG	147	14	0.0	6	0.0	0	0.0	0	0.0	8	0.0	309	134	43.4	56	18.1	0	0.0	0	0.0	78	25.2	14	134	
	Tổng cộng			752	14	1.9	6	0.8	0	0.0	0	0.0	8	1.1	1048	511	48.8	244	23.3	0	0.0	0	0.0	267	25.5	14	511	
	Xã Anh Dũng (Thôn Do, Thôn Hà Dài, Thôn Ủ, Thôn Gia Rót, Thôn Tả Nôi, Thôn Gia Hoa, Thôn Tân Lập, Thôn Tân Hiệp, Thôn Tân Tiến, Thôn Tân Định)																											
21	Thôn Do, Thôn Hà Dài, Thôn Ủ, Thôn Gia Rót, Thôn Tả Nôi, Thôn Gia Hoa	Trưởng Hoa Đào	MG	317	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	405	242	59.8	232	57.3	0	0.0	10	0.0	0	0.0	0	242	
	Thôn Tân Lập, Thôn Tân Hòa, Thôn Tân Hiệp, Thôn Tân Tiến, Thôn Tân Bình, Thôn Tân Định	Trưởng Hoa Phượng	MG	187	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	194	151	20.7	10	1.4	113	15.5	21	2.9	0	0.0	0	151	
	Tổng cộng			504	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	599	393	65.6	242	87.7	113	40.9	31	11.2	0	0.0	0	393	
	Xã Mỹ Sơn (Thôn Phú Thạnh, Thôn Mỹ Hiệp, Thôn Nha Húi, Thôn Rã Trên, Thôn Rã Giữa, Thôn Tham Dú, Thôn Đồng Dây)																											
	Thôn Rã Trên, Thôn Rã Giữa, Thôn Tham Dú, Thôn Đồng Dây	Trưởng Phước Trung	MG	94	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	167	160	95.8	150	54.3	0	0.0	160	58.0	10	0.0	0	160	
	Thôn Mỹ Hiệp, Thôn Nha Húi, Thôn Phú Thạnh, Thôn Phú Thủy, Phú Thuận, Thôn Tân Mỹ	Trưởng MG Mỹ Sơn	MG Mỹ Sơn	482	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	559	327	138.6	138	58.5	0	0.0	0	0.0	189	80.1	0	327	
Tổng cộng			576	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	726	487	206.4	288	122.0	0	0.0	160	67.8	199	84.3	0	487		
	Xã Bắc Ái (Thôn Chà Đung, Thôn Ma Oai, Thôn Phước Thắng, Thôn Phước Chính, Thôn Phước Tiến, Thôn Trà Co, Thôn Đá Bàn, Thôn Suối Rua)																											
	Thôn Chà Đung, Thôn Ma Oai, Thôn Phước Thắng, Thôn Phước Chính	Trưởng Phước Thắng	MG Phước Thắng	259	25	5.2	24	5.0	0	0.0	1	0.2	0	0.0	316	271	85.8	269	99.3	0	0.0	2	0.7	0	0.0	25	271	
	Thôn Phước Chính, Thôn Phước Tiến	Trưởng Phước Chính	MG Phước Chính	105	32	6.7	29	6.1	0	0.0	3	0.6	0	0.0	124	104	83.9	100	96.2	0	0.0	0	0.0	4	3.8	32	104	
23																												

[illegible]

	Thôn Suối Lau	Trường Vành Khuyên	MN	113	25	22.1	25	22.1	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	170	116	68.2	105	61.8	11	6.5	0	0.0	0	0.0	25	116
	Tổng cộng			113	25	22.1	25	100.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	170	116	68.2	105	61.8	11	6.5	0	0.0	0	0.0	25	116
	Xã Cam Hiệp (Thôn Vally, Thôn Suối Cốc, Thôn Xuân Lập, Thôn Hòa Hiệp, Thôn Phú Bình)																												
29	Thôn Suối Cốc, Thôn Xuân Lập, Thôn Hòa Hiệp, Thôn Phú Bình	Trường Xuân Hòa Mi	MG	296	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	286	77	33.9	75	26.2	2	7.7	0	0	3	1.0	0	77
	Thôn Xuân Lập, Thôn Hòa Hiệp, Thôn Phú Bình	Nhóm trẻ ĐLTT Sao Mai	0		0.0		0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0		0	20	0	0.0	0	0.0	0	0	0	0	0	20
	Tổng cộng			296	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	286	97	13.1	75	10.1	22	3.0	0	0.0	3	0.4	0	97
	Xã Cam An (Thôn Văn Sơn, Thôn Tân Lập, Thôn Cam Phước)																												
30	Thôn Văn Sơn, Thôn Tân Lập, Thôn Cam Phước	Trường Phong Lan	MG	242	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	337	260	35.2	62	8.4	79	10.7	0	0.0	119	0.0	0	260
	Tổng cộng			242	0	0.0	0	0.0	0	0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	337	260	84.1	62	20.1	79	10.7	0	0.0	119	0.0	0	260
	Xã Diên Thọ (Thôn Đa Mải)																												
31	Thôn Đa Mải	Trường Diên Tân	MN	93	5	0.7	1	20.0	4	0.5	0	0.0	0	0.0	0	0.0	153	40	26.1	10	6.5	30	0.0	0	0.0	0	0.0	5	40
	Tổng cộng			93	5	5.4	1	20.0	4	4.3	0	0.0	0	0.0	0	0.0	153	40	26.1	10	6.5	30	75.0	0	0.0	0	0.0	5	40
	Phường Cam Ranh (Tổ dân phố Phúc Sơn)																												
32	Tổ dân phố Phúc Sơn	Trường Cam Phúc Nam	MN	38	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	65	54	83.1	26	40.0	28	43.1	0	0.0	0	0.0	0	54
	Tổng cộng			38	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	65	54	83.1	26	40.0	28	43.1	0	0.0	0	0.0	0	54
	Phường Ba Ngòi (Tổ dân phố Giải Phóng)																												
33	Tổ dân phố Giải Phóng	Trường Cam Phước Đồng	MN	190	1	0.5	1	0.5	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	240	106	44.2	92	38.3	0	0.0	0	0.0	14	5.8	1	106
	Tổng cộng			190	1	0.5	1	0.5	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	240	106	44.2	92	38.3	0	0.0	0	0.0	14	5.8	1	106
	Xã Nam Cam Ranh (Thôn Thịnh Sơn, Thôn Sông Cạn)																												
34	Thôn Thịnh Sơn, Sông Cạn	Trường Cam Thịnh Tây	MN	150	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	329	308	93.6	203	61.7	0	0.0	0	0.0	105	31.9	0	308
	Tổng cộng			150	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	329	308	93.6	203	61.7	0	0.0	0	0.0	105	31.9	0	308
35	Xã Nam Ninh Hòa (Thôn Suối Sầu)																												

	Thôn Suối Sầu	Trường Ninh Tân	MN	21	1	4.8	1	0.0	0	0.0	0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	34	28	82.4	27	79.4	0	0.0	0	0.0	1	2.9	1	28
	Tổng cộng			21	1	4.8	1	4.8	0	0.0	0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	34	28	82.4	27	79.4	0	0.0	0	0.0	1	2.9	1	28
	Xã Tây Ninh Hòa (Thôn Suối Sim, Thôn Sông Bung, Thôn Ninh Tây, Thôn Xóm Mới)																												
36	Thôn Suối Sim, Thôn Sông Bung, Thôn Ninh Tây; Thôn Xóm Mới	Trường Ninh Tây	MN	114	27	23.7	14	12.3	7	6.1	6	5.3	0.0	0.0	0.0	0.0	274	200	73.0	151	75.5	0	57.0	0	0.0	49	24.5	27	200
	Tổng cộng			114	27	23.7	14	12.3	7	25.9	6	5.3	0.0	0.0	0.0	0.0	274	200	73.0	151	75.5	0	57.0	0	0.0	49	24.5	27	200
	Xã Phước Định (Thôn Tuấn Tú)																												
37	Thôn Tuấn Tú	Trường MG An Hải		103	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	145	64	44.1	64	44.1	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	64
	Tổng cộng			103	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	145	64	44.1	64	44.1	0	0.0	0	0.0	0	0.0	0	64
Tổng cộng Nhóm 2 (mở rộng đối tượng theo QĐ số 199/QĐ-UBND và 539/QĐ-UBND)				10.222	677	6.6	528	5.2	76	0.7	70	0.7	22	3.2	15.256	9.546	62.6	6.668	43.7	721	4.7	1.073	7.0	1.460	15.3	10.222	677		
TỔNG CỘNG TOÀN TỈNH				1.3702	1.788	13.0	1.125	8.2	370	2.7	282	2.1	34	1.9	20.122	14.135	70.2	9.486	47.1	1.717	8.5	2.008	10.0	1.531	10.8	13.702	1.788		

- Tổng số thôn thụ hưởng chính sách: 198 thôn.
- Tổng số xã thụ hưởng chính sách: 37 xã, phường.
- Tổng số trẻ thụ hưởng chính sách: 15.923 trẻ/.